



rě má fan

惹麻烦

verb phrase · cause trouble

Example Sentences

bù yào zài zhè lǐ rě má fan
不要在这里惹麻烦。

Don't cause trouble here.

tā zǒng shì bù xiǎo xīn rě má fan
他总是不小心惹麻烦。

He always accidentally causes trouble.

Trace each character, then write the word on your own.

惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹	惹
惹	惹	惹	惹							

麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
麻	麻	麻								

烦	烦	烦	烦	烦	烦	烦	烦	烦	烦	烦
烦	烦									